

TIẾN TRÌNH ĐỒNG HÀNH VỚI BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ MỚI CỦA CÔNG GIÁO MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1975-1980

Tóm tắt: Chiến dịch Mùa xuân năm 1975 kết thúc vào ngày 30/4 đã tạo ra một hoàn cảnh chính trị- xã hội mới tại miền Nam Việt Nam. Bối cảnh đó thúc đẩy Giáo hội Công giáo ở miền Nam phải tìm cho mình một đường hướng mục vụ thích hợp nhằm bảo toàn Đức tin, sớm ổn định tình hình, cuối cùng tiến tới sự chung sống lâu dài trong hoàn cảnh đó. Rõ ràng, việc chấm dứt chế độ Việt Nam Cộng hòa được nhiều người Công giáo miền Nam khi đó xem là một biến cố lớn mà họ cần phải lựa chọn một phương cách ứng xử cho phù hợp nhất giữa Nhà nước và giáo hội. Với cách tiếp cận Sử học, bài viết phân tích quá trình thích nghi và sự điều chỉnh quan điểm, lập trường giáo hội để hòa nhập vào một thể chế mới, đáp ứng các yêu cầu của một tình huống mới. Điều này, được bắt nguồn trước hết từ các vị đứng đầu giáo hội miền Nam, sau đó đến các linh mục, tu sĩ trí thức Công giáo cũng tham góp một phần không nhỏ vào tiến trình này. Các tư liệu lịch sử đã minh chứng rằng, đó là một quá trình chuyển đổi và thực sự có nhiều suy tư chung. Thời gian này, Giáo hội Công giáo ở miền Nam không chỉ vận dụng một cách linh hoạt các quan điểm của giáo hội vào trong bối cảnh khi đó, mà còn có nhiều trải nghiệm thực tại với hoàn cảnh.

Từ khóa: Công giáo, hội nhập, đồng hành, miền Nam, 1975-1980.

Dẫn Nhập

Sự kiện giải phóng miền Nam vào mùa xuân năm 1975 đã tác động không nhỏ tới giáo hội Công giáo nơi đây. Nhiều người Công giáo

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 15/8/2024; Ngày biên tập: 20/8/2024; Duyệt đăng: 23/9/2024.

miền Nam cảm thấy họ mất đi điểm tựa vào một chế độ chính trị xã hội đã từng đảm bảo cho họ các điều kiện vật chất và sinh hoạt đạo. Thay vào đó, một chế độ xã hội mới - Xã hội chủ nghĩa mà nhiều người trong chế độ cũ đó rất e dè, thậm chí lo sợ. Tâm lý này không phải vô cớ, về mặt tinh thần, từ hơn 20 năm sống trong bối cảnh chính trị xã hội Việt Nam Cộng hòa, các tuyên truyền của chế độ Việt Nam Cộng hòa về Cộng sản đã in hằn vào trong tư duy nhiều người. Những tâm lý dồn nén đó tác động tới ý thức nhiều người về một hành trình di tản để thoát ra khung cảnh xã hội thực tại. Sự chọn lựa này có nhiều lý do, cả chính trị và tôn giáo. Về khía cạnh tôn giáo, sự chọn lựa của những người ra đi như một hành động nhằm bảo toàn Đức tin. Nhưng hành động này có thể là một lựa chọn chính trị hơn là vì tôn giáo. Bình luận về sự kiện này, cố linh mục Thiện Cẩm, dòng Đa Minh nhận xét: “Và sau ngày 30/4, nhiều người bỏ nước ra đi, cũng nghĩ rằng mình ra đi vì đức tin, chứ không phải lý do chính trị hay kinh tế. Nhưng họ không nghĩ rằng những người Công giáo ở lại miền Bắc hồi năm 1954, cũng như những người ở lại Việt Nam sau năm 1975, không những chẳng mất đức tin, mà xem ra còn có đức tin mãnh mẽ hơn những người đã ra đi” [Thiện Cẩm, 2010: 40].

Trong hoàn cảnh chính trị xã hội đã đổi thay, hàng giáo phẩm, tu sĩ và giáo dân miền Nam đã tìm cách để thích nghi với thời đại như thế nào cho hợp bối cảnh và vẫn giữ được tinh thần của Tin Mừng, đứng với sự canh tân của giáo hội. Dễ thấy trong tiến trình phát triển của Công giáo, những sự thay đổi lớn của giáo hội nhằm thích nghi với bối cảnh mới thường gặp những trở ngại. Với hiện trạng miền Nam sau tháng 4/1975, Giáo hội Công giáo phải thích nghi với chế độ mới của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (tên chính thức từ 1976). Đây có thể nói là một trong những trở ngại lớn nhất của nhiều người Công giáo khi đó, nhất là giới chức sắc, tu sĩ. Bởi lẽ, những quá khứ xung đột và nghi kỵ giữa giáo hội và chính quyền không phải đã hết ngay sau khi chiến tranh chấm dứt. Đâu đó những dấu ấn quá khứ vẫn tạo ra sự nghi ngờ và đối kháng giữa hai bên cả Công giáo và chính quyền. Dù vậy, sự thay đổi lớn trong cấu trúc xã hội và kinh tế

sau chiến tranh đòi hỏi giáo hội phải tìm cách duy trì và củng cố cộng đồng tín hữu trong bối cảnh mới.

Cuối cùng, với tinh thần của Tin Mừng và chỉ dẫn của giáo hội hoàn vũ, được áp dụng vào suy tư trong điều kiện thực tại Việt Nam khi đó, Công giáo miền Nam đã tìm hướng đi đúng đắn cho mình bằng con đường hội nhập, đồng hành cùng dân tộc. Giáo hội bắt đầu thúc đẩy việc hòa giải và hội nhập với xã hội mới, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sống chung hòa bình và đóng góp vào việc xây dựng đất nước. Trong hoàn cảnh mới, dù đối diện với nhiều trở ngại, Công giáo miền Nam đã chứng tỏ sự kiên định và linh hoạt của mình, qua đó, cung cấp một cái nhìn sâu sắc về sức mạnh của đức tin và tinh thần đoàn kết, đặc biệt, sự định hướng dẫn dắt của Hàng giáo phẩm với cộng đồng Công giáo miền Nam trong bối cảnh thay đổi.

Nhìn lại năm 1975, có lẽ là năm mà Giáo hội Công giáo ở miền Nam có nhiều chuyển đổi lớn. Sự chuyển mình này không phải do bị ép buộc hay áp bức, mà hoàn cảnh thúc đẩy mang lại. Nó mang tính tất yếu của lịch sử và hàm chứa nhiều giá trị, kinh nghiệm. Từ bỏ và hội nhập là hai đặc điểm nổi bật của Giáo hội miền Nam trong năm 1975 [Nguyễn Thanh Long, 1976: 18]. Từ bỏ những nề nếp sống cũ để đổi mới lối sống đạo; hội nhập với dân tộc, mở ra và kết nối với mọi người để hòa giải với nhân dân, với cách mạng và cả với anh em đồng đạo. Nhiều sự kiện sau ngày giải phóng miền Nam đã minh chứng cho hai đặc điểm nổi bật này.

Về chủ đề này đã có một số nghiên cứu liên quan. Tiêu biểu nhất phải kể đến *Kỷ yếu Hội thảo Ba mươi năm Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Trong đó, có một số tác giả có tham luận nói về bối cảnh của miền Nam Việt Nam sau năm 1975 và các chỉ đạo của hàng giáo phẩm để dẫn dắt cộng đồng giáo dân ổn định sau khi chính thể Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ [Nguyễn Đình Đầu, 2010], [Thiện Cẩm, 2010]. Các bài viết này có nhiều trải nghiệm xác thực vì các tác giả là những người trong cuộc của thời kỳ này. Ngoài ra, kỷ yếu cũng đánh giá lại các chiều cạnh của bức Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam, từ bối cảnh soạn thảo đến những điểm nhất của bức thư. Các tác giả khá thống nhất trong nhận định

rằng Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình có một vị trí nhất định trong dẫn dắt cộng đồng Công giáo miền Nam hội nhập với dân tộc sau năm 1975. Liên quan đến vai trò của vị Giám mục này, vào năm 1995, Báo Công giáo và Dân tộc đã ra một số chuyên đề đặc biệt vào dịp Giám mục từ trần [Báo Công giáo và Dân tộc, 1995]. Sau đó, câu lạc bộ Phaolô Nguyễn Văn Bình vào năm 2013 cũng có tổ chức hội thảo về Giám mục, trong đó có bài đáng chú ý của tác giả Đỗ Quang Hưng cho rằng, Giám mục Nguyễn Văn Bình là “nhân vật của những thời điểm lịch sử”, muốn nói tới sự kiên trì, hòa giải của Ngài với các biến đổi của bối cảnh lịch sử [Đỗ Quang Hưng, 2013]. Ở hai tập tài liệu này, các ý kiến cũng thống nhất lại rằng Giám mục Nguyễn Văn Bình giữ một vai trò trọng yếu trong cầu nối với chính quyền và chính Ngài có một vị trí quan trọng để dẫn dắt cộng đồng Công giáo miền Nam gắn với bối cảnh chính trị mới sau năm 1975. Ngoài ra, đề cập tới bối cảnh phải kể đến Phụ chương Công giáo Việt Nam từ sau 1975 của linh mục Bùi Đức Sinh, tác giả cũng thừa nhận đây chưa phải là một nghiên cứu đầy đủ, nhưng những tập hợp ghi chép này có những dữ liệu lịch sử quan trọng liên quan đến giai đoạn này [Bùi Đức Sinh, 2000].

1. Sự nhanh nhạy của Tòa thánh và thích nghi của hàng giáo phẩm Công giáo miền Nam thời điểm năm 1975

Từ đầu năm 1973, khi Hiệp định Paris về kết thúc chiến tranh tại Việt Nam được ký kết, quân đội Mỹ rút khỏi miền Nam, đã khẳng định thêm một thực tế rằng, những người Cộng sản Việt Nam đã và đang lãnh đạo thành công cuộc giải phóng, tiến tới thống nhất đất nước, chấm dứt cục diện chia cắt kéo dài nhiều năm trước đó. Tuy nhiên, tín hiệu tích cực với những người Cộng sản Việt Nam cách mạng lại đem tới một sự lo lắng đối với Giáo hội Công giáo ở miền Nam Việt Nam. Nguyên nhân vì đã có nhiều thành phần trong giáo hội ấy từng ủng hộ một lập trường chống Cộng sản của các chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ thời Đế nhất tới Đế nhị. Trước tình hình đang biến chuyển đó, để củng cố các nền tảng giáo hội nhất là về mặt cơ cấu tổ chức và nhân sự, người ta thấy rằng, ở những khoảng thời gian ngắn ngủi trước khi kết thúc cuộc chiến vào mùa xuân năm 1975, Tòa

thánh bổ nhiệm khá nhiều các Giám mục ở miền Nam. Điềm qua vài sự kiện cho thấy:

Vào ngày 29/7/1974, Giáo hoàng Phaolô VI đã bổ nhiệm linh mục Huỳnh Đông Các làm Giám mục quản trị Giáo phận Qui Nhơn, linh mục Nguyễn Văn Lãng làm Giám mục cai quản Giáo phận Xuân Lộc, và linh mục Huỳnh Văn Nghi làm Giám mục hiệu tòa, phụ tá Tổng giáo phận Sài Gòn. Lễ tấn phong ba tân Giám mục này do Hồng y Agnelo Rossi, Tổng trưởng Thánh bộ Phúc Âm hóa, chủ sự tại Vương cung Thánh đường Sài Gòn vào ngày 11/8/1974. Tiếp đến vào ngày 30/1/1975, Tòa thánh ra Sắc lệnh thành lập Giáo phận Phan Thiết, tách ra từ Giáo phận Nha Trang, và bổ nhiệm linh mục Nguyễn Văn Hòa làm Giám mục chính tòa. Ngày 25/4/1975, Khâm sứ Tòa thánh Henri Lemaître thông báo bổ nhiệm Giám mục Nguyễn Văn Thuận làm Tổng Giám mục phó với quyền kế vị Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình tại Sài Gòn, đồng thời chuyển Giám mục phụ tá Huỳnh Văn Nghi từ Sài Gòn để lãnh đạo Giáo phận Phan Thiết mới thành lập.

Ở thời điểm trước và sau sự kiện 30/4/1975 không lâu, Tòa thánh Vatican đã liên tục bổ nhiệm nhiều Giám mục phó với quyền kế vị. Có lẽ Tòa thánh đã lo xa cho tiền đồ một giáo hội trước khi quân giải phóng miền Bắc thực sự chiếm giữ và chiến thắng hoàn toàn tại miền Nam. Các Giám mục được bổ nhiệm trong thời khắc lịch sử quan trọng năm 1975 phải kể đến: Giám mục Nguyễn Sơn Lâm, giáo phận Đà Lạt; Giám mục phó Phạm Văn Lộc, giáo phận Kontum; Giám mục phó Bùi Tuần giáo phận Long Xuyên; Giám mục phó Nguyễn Quang Sách, giáo phận Đà Nẵng; Giám mục phó Nguyễn Văn Nam giáo phận Mỹ Tho; Giám mục phó Nguyễn Minh Nhật, giáo phận Xuân Lộc; Giám mục phó Nguyễn Văn Diệp, giáo phận Vĩnh Long và Tổng giám mục phó Nguyễn Như Thể, Tổng giáo phận Huế,... Trong năm 1976, ba Giám mục đã được bổ nhiệm: Giám mục phó Huỳnh Văn Của, giáo phận Phú Cường; Giám mục phó Phan Văn Hoa, giáo phận Qui Nhơn và Giám mục phó Phan Thế Hình, giáo phận Hưng Hóa. Ngày 23/11/1976, Tổng giáo phận Sài Gòn chính thức đổi tên thành Tổng giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh [Trần Anh Dũng, 2011: 31-32]. Trong 15 năm thời đại Giáo hoàng Phaolô VI (1963-1978), Ngài

đã tấn phong 31 vị Giám mục. Riêng năm 1975, Giáo hoàng Phaolô VI tấn phong 12 vị Giám mục Việt Nam (chủ yếu các giáo phận miền Nam). Trong lịch sử 350 năm của Giáo hội Việt Nam đến thời điểm đó, chưa từng có năm nào được gia tăng số mục tử dồi dào như vậy [Nguyễn Đình Đầu, 2010: 66].

Thời điểm cận kề của sự kiện 30/4/1975 đã có rất nhiều người Việt Nam tìm cách di tản ra nước ngoài. Điều này tạo ra một xáo trộn rất lớn đối với nhiều người Công giáo miền Nam. Bởi lẽ, hiện trạng mà họ chứng kiến khi đó dường như có những điểm giống thời điểm 21 năm trước đó. Với không ít người, những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh tại miền Nam, họ cũng lâm vào tình trạng lo sợ Cộng sản. Không ít thành phần trong xã hội miền Nam đã từng phản ứng, thậm chí đối đầu với Cộng sản, nay trước sự thất thủ của chế độ Việt Nam Cộng hòa đã đặt họ vào tâm thế lưỡng nan, không biết nên ở lại hay di tản. Tình cảnh rất cấp bách, và không muốn rơi vào cảnh tượng của mấy chục năm trước, các vị chức sắc tối cao của Công giáo miền Nam đã nhanh chóng nắm bắt và đưa ra các quyết định quan trọng.

Quyết định đầu tiên chính là thái độ của hàng giáo phẩm. Khác với mùa hè năm 1954, vào mùa xuân 1975 chính hàng giáo phẩm với đa số linh mục, tu sĩ tự nguyện ở lại vùng giải phóng, không di tản. Rõ ràng, đây một quyết định hoàn toàn lý tính và căn cơ. Trước đó, vào những ngày cuối cùng của chiến dịch Hồ Chí Minh, Tổng Giám mục Huế và Tổng Giám mục Sài Gòn cùng một số giáo dân đã lên tiếng kêu gọi người Công giáo hãy ở lại Việt Nam xây dựng quê hương và Giáo hội. Nhiều người cũng hiểu rằng ở thời điểm 30/4, chỉ cần một sơ xuất nhỏ hoặc quyết định sai lầm nào đều có thể xảy ra những điều đáng tiếc như năm 1954 tại miền Bắc Việt Nam. Chính hai vị Tổng Giám mục của miền Nam đã tỉnh táo nhận biết và có công đóng góp quan trọng vào việc ấn định tình hình. Bằng uy tín và thẩm quyền cao trong giáo hội, họ đã ra những thông cáo để trấn an giáo dân không di tản như thời điểm 1954-1955. Lần này, các vị tỏ ra có tính chủ động và kiểm soát hơn thời điểm 21 năm về trước. Khác với mùa hè năm 1954, khi ấy không ít giáo dân, linh mục, tu sĩ di cư vào Nam bất chấp chỉ đạo của Giám mục. Đến 1975, hiện tượng này hầu như không xảy

ra phổ biến. Vẫn có người di tản, nhưng chỉ phần nhỏ so với đa số ở lại. Rõ ràng, đứng trước một biến cố lớn như thế này, Giáo hội Công giáo ở miền Nam đã trưởng thành hơn dưới sự lan toả của ánh sáng Công đồng Vatican II. Tổng Giám mục giáo phận Huế Nguyễn Kim Điền ra tâm thư ngày 01/4/1975 tha thiết kêu gọi người Công giáo, vì tình nghĩa với đồng bào ruột thịt, hoan hỷ làm bổn phận công dân tốt dưới sự lãnh đạo của chính phủ cách mạng.

Tuy nhiên, để dẫn dắt cả một thực tại Công giáo miền Nam không bị xáo trộn, không di tản, ở lại quê hương, đòi hỏi các vị đứng đầu hàng giáo phẩm khi ấy phải tìm tòi một đường hướng mới trong mục vụ và ứng xử với Nhà nước để hòa giải, hòa hợp và tiến tới lan tỏa một tinh thần Công giáo, đồng hành trong một hoàn cảnh mới đã đổi thay so với trước đó.

2. Vai trò của Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình và hàng giáo phẩm trong xây dựng đường hướng đồng hành cùng dân tộc

Công giáo miền Nam cho đến năm 1975, mặc dù cùng chung một Đức tin và thực hành chung các nghi lễ, nhưng trên thực tế không phải là một khối nhất quán về quan điểm và thống nhất trong cách ứng xử với các vấn đề chính trị. Các biến động chính trị thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng hòa miền Nam trước đó, cũng như nguồn gốc khác nhau của cộng đồng Công giáo miền Nam đã tạo ra những xu thế chọn lựa quan điểm chính trị, xã hội khác nhau. Mặt khác, sự hình thành hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam từ 1960 cũng cho thấy sự trưởng thành của Giáo hội Công giáo. Từ đây, Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn là một giáo hội hiệp thông với Giáo hoàng và trực thuộc Giáo triều Roma, nhưng khi các giáo phận được giao hoàn toàn cho Giám mục người Việt thì hàng giáo phẩm có tính cách độc lập và ít bị chi phối bởi yếu tố ngoại quốc như giai đoạn trước đó. Điều này, tạo ra một sự chủ động nhất định của hàng giáo phẩm Công giáo miền Nam trước các vấn đề lớn như hòa bình, chiến tranh hay canh tân, hòa giải, hội nhập như thời điểm sau năm 1975.

Thực ra không phải đến giờ cuối cùng của sự sụp đổ chính quyền Cộng hòa miền Nam Việt Nam, các Giám mục miền Nam mới chủ

trương dẫn dắt Giáo hội thích nghi với bối cảnh mới. Trước ngày miền Nam giải phóng, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình ở Sài Gòn, và Tổng Giám mục Nguyễn Kim Điền ở Huế đã kêu gọi tín hữu Công giáo hãy ở lại quê hương và đón nhận công cuộc giải phóng đất nước như một hồng ân, “Vì xác tín rằng: tin là tin tưởng phó thác nơi Chúa, là đồng hành với Người trong mọi hoàn cảnh, nên với tư cách là mục tử, Đức Tổng Bình âm thầm chuẩn bị cho người Công Giáo sống đức tin trong hoàn cảnh mới, hậu chiến tranh, một giai đoạn không còn là đối đầu với người Cộng sản, mà là hoà giải và sống chung hoà bình” [Thiện Cẩm, 2010: 40].

Ngay sau sự kiện 30/4 không lâu, ngày 05/5/1975, trong một thư gửi giáo dân, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã kêu gọi người Công giáo xây dựng một nước Việt Nam thịnh vượng, một xã hội tiến bộ, công bằng, giàu tình huynh đệ dưới sự hướng dẫn của Chính phủ cách mạng lâm thời. Ngài nhận định bối cảnh miền Nam sau giải phóng như là một “trang sử mới đã mở ra cho đất nước”. Cũng không lâu sau sự kiện 30/4, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã từng đến trà đàm với luật sư Nguyễn Hữu Thọ. Sự chủ động này theo linh mục Nguyễn Ngọc Lan, người đã đích thân thu xếp và lái xe đưa Tổng Giám mục đến điểm hẹn cho rằng, đó là cuộc tiếp xúc đầu tiên với đại diện của một chế độ mới [Nguyễn Ngọc Lan, 2000: 200]. Điều này có thể cho chúng ta phần nào biết được, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã rất chủ động để tiếp xúc với chính quyền trong một bối cảnh xã hội và Công giáo miền Nam rất khắt khe sau 1975.

Tiếp đó, vào ngày 12/6/1975, một lá thư luân lưu được gửi đi, đề cập đến bổn phận của người Công giáo đối với đất nước và Giáo hội. Cuối cùng, một bức thư chung được gửi nhân dịp lễ Quốc khánh 2/9/1975. Ngoài ba bức thư này, từ năm 1975 đến 1980, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã có nhiều bài phát biểu trước Liên tu sĩ và trả lời phỏng vấn.

Kế tiếp là hàng loạt các sự kiện cho thấy Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã từng bước định hình phương thức sinh hoạt gắn bó đạo đời trong bối cảnh xã hội mới như: Ngày 05/5/1975, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã kêu gọi người Công giáo xây dựng một nước

Việt Nam thịnh vượng, một xã hội tiên bộ, công bằng, giàu tình huynh đệ dưới sự hướng dẫn của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Kế tiếp là hàng loạt các biến cố cho thấy Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã từng bước định hình phương thức sinh hoạt gắn bó đạo đời trong bối cảnh xã hội mới. Ngày 15/5/1975, đông đảo linh mục, tu sĩ, giáo dân xuất phát từ Tòa Giám mục đến Dinh Thống Nhất tham dự mít tinh mừng chiến thắng. Ngày 02/9/1975, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình cử hành trọng thể thánh lễ mừng ngày Quốc khánh tại Vương cung Thánh đường. Ngày 4/11/1975, tại Đại chủng viện Thánh Giuse, Tòa Tổng Giám mục đã tổ chức một ngày học hỏi về lao động sản xuất. Ngày 16/11/1975, tại Đại chủng viện Thánh Giuse, giới Công giáo họp mừng Hội nghị Hiệp thương Thống nhất Tổ quốc. Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình coi đó là bổn phận và vinh dự được đem niềm tin của mình vào việc làm cho dân giàu nước mạnh. Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã cho thành lập các ban “mục vụ kinh tế mới” và “lao động sản xuất” ngay tại Tòa Tổng Giám mục. Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã nhiều lần tham gia các đợt lao động tại Củ Chi cùng với linh mục, tu sĩ, giáo dân của mình. Năm 1976, 1977, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình vẫn tiếp tục khuyến khích đoàn chiên của mình học tập chính trị, hăng say lao động sản xuất. Ngày 22/9/1976, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp kiến. Ngày 30/9/1977, trong Đại hội các Giám mục Thế giới tại Roma, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã đọc bản tham luận về “Môi trường sống của người Công giáo Việt Nam và những vấn đề đặt ra cho việc dạy giáo lý” [Báo Công giáo và Dân tộc, 1995: 11].

Năm 1978, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình có vị phụ tá là Giám mục Phạm Văn Năm cùng nhau cộng tác, hướng dẫn đoàn chiên của mình sống cuộc sống chan hòa với cộng đồng dân tộc. Năm 1980, dưới sự tác động của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình, Ủy ban Vận động Công giáo thành phố đã ra mắt vào ngày 17/1/1980, với 53 thành viên, phần đông là linh mục, tu sĩ. Trong buổi khai mạc, Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình đã phát biểu ủng hộ việc thành lập này. Đây là một tổ chức đoàn thể của người Công giáo, vận động mọi giáo hữu cộng tác vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời,

phản ánh tâm tư nguyện vọng của người Công giáo trong đời sống xã hội. Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã cho phép các linh mục, tu sĩ tham gia tổ chức này với mục tiêu yêu nước và đoàn kết dân tộc. Các linh mục, tu sĩ tham gia tổ chức này đã thể hiện nghĩa vụ công dân và trách nhiệm của mình, đồng thời, luôn trung thành với đức tin và Giáo hội [Báo Công giáo và Dân tộc, 1995: 12]. Chính Ủy ban Vận động này là nền tảng để thành lập Ủy ban đoàn Kết Công giáo Thành phố sau này.

Rõ ràng, trong bối cảnh nhạy cảm của Công giáo với chính quyền cách mạng sau tháng 4/1975, vai trò của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình rất quan trọng trong việc ổn định tâm lý quần chúng. Người Cộng sản và cách mạng ghi nhận sự chân thành và cởi mở trong lời nói và hành động của Giám mục Bình qua những phát biểu, nói chuyện về hòa bình và hòa giải. Khi tiếp xúc, ông luôn thể hiện một thái độ đơn sơ, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và đầy thiện chí, điều này đã tạo ra một triển vọng đối thoại và hợp tác, mang lại sự yên tâm cho giáo dân trước những thành kiến từ quá khứ. Linh mục Thiện Cẩm, dòng Đa Minh, người đã tiếp xúc nhiều với Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình nhận xét: ““Hòa giải và hòa hợp dân tộc” là chủ đề thường được Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình nhắc tới trong các thư mục vụ, cũng như những bài phát biểu nhân dịp này, dịp nọ. Câu ấy cũng đã trở thành câu nói được nhắc tới trên môi nhiều người vào giai đoạn này, bởi lẽ hơn bao giờ hết, đây là lúc người ta ý thức được nhu cầu hòa giải, hòa hợp, trước hết là để có thể sống chung hòa bình, và sau là cùng nhau xây dựng lại đất nước” [Thiện Cẩm, 2010: 45-46].

Sau năm 1975, việc đối thoại giữa Công giáo miền Nam và những người cách mạng, với đại diện của chính thể mới trở nên cần thiết. Lúc này, lãnh đạo Công giáo phải thích ứng với hoàn cảnh mới, giải tỏa những lo lắng nội tâm của các tín đồ yêu nước. Tuy nhiên, nhiều người Công giáo vẫn còn e ngại về sự hòa nhập với Cộng sản sẽ gây khó khăn ban đầu. Trong thư chúc Tết Bính Thìn, Giám mục Nguyễn Văn Bình nhấn mạnh rằng khó khăn phát sinh do không thích nghi với xã hội mới và sự hiểu lầm giữa các thành viên Giáo hội.

Khoảng 8 tháng sau ngày 30/4, hội nghị thường niên của các Giám mục miền Nam mới diễn ra (15-20/12/1975). Điều này cho thấy sự

thận trọng của họ. Kết quả là một Thông cáo thay vì thư chung sau hội nghị được công bố, phản ánh sự dè dặt trước khi quyết định về đường hướng mục vụ của Giáo hội. Báo chí lúc đó ghi nhận các cuộc tiếp xúc giữa chính quyền cách mạng và Giám mục miền Nam khá thẳng thắn, cởi mở và thân thiện. Hội nghị này mở rộng thành phần tham dự, đặc biệt, sự có mặt của các linh mục, trí thức Công giáo “cấp tiến”. Giám mục muốn lắng nghe nhiều ý kiến để đưa ra quyết định, đồng thời, tìm cách biến đổi cơ cấu truyền thống của Giáo hội thành linh động và sáng tạo. Đọc lại Thông cáo này cho chúng ta thấy nhiều thông tin nói về sự lắng đọng suy tư của Hàng giáo phẩm trước khi đi đến quyết định về lập trường của mình trong Thư chung năm 1976.

“Chúng tôi nghĩ rằng chưa mấy ai trong chúng ta có đầy đủ kinh nghiệm về nếp sống mà dân chúng miền Nam mới đi vào. Vì thế chúng tôi thấy cần thu thập thật nhiều yếu tố của các vấn đề liên quan tới nếp sống hiện tại. Do đó, chúng tôi đặt trọng tâm của khóa họp vào việc lắng nghe và tìm hiểu. Để đạt tới mục tiêu trên, chúng tôi đã chia ra ba nhóm làm việc:

Nhóm I: Nghiên cứu các tương quan trong xã hội mới.

Nhóm II: Nghiên cứu lại nội bộ của miền Nam.

Nhóm III: Nghiên cứu việc huấn luyện các thành phần Dân Chúa trong hoàn cảnh hiện nay.

Trong mỗi nhóm đều có giám mục, linh mục, tu sĩ và giáo dân sát cánh nhau làm việc. Các buổi sáng được dành để nghe thuyết trình và tham luận theo nhóm nhằm cung cấp tài liệu cho các phiên họp ban chiều của các giám mục...

Chúng tôi đã được nghe tiếng nói của đại diện chính quyền về chính sách tôn giáo của Nhà nước và trong bầu không khí cởi mở chúng tôi cũng đã gửi lên một số cảm nghĩ của chúng tôi.

Chúng tôi ghi nhận tất cả, cảm thông với hoàn cảnh mọi người. Những gì cần phải giải quyết ngay, chúng tôi đã làm trong phạm vi có thể... Nhiều vấn đề còn lại, cần được lắng nghe và nghiên cứu thêm...

Khóa họp này chỉ là sơ bộ và chuẩn bị cho một kỳ họp tới. Chúng tôi mong được mọi thành phần Dân Chúa cùng chúng tôi cố gắng hơn

nữa, đưa ra những sáng kiến thích hợp và chấp nhận một kỷ luật làm việc mới, chứng tỏ Giáo hội chúng ta không ngừng canh tân. Đó là đường lối Công đồng Vatican II đề ra để đi vào thế giới ngày nay...” [Nguyễn Đình Đầu, 2010: 83-85].

Sau nhiều suy tư, nghiên cứu, tìm hiểu và lắng nghe rộng rãi ý kiến trong các thành phần của giáo hội, gần bảy tháng sau, các giám mục miền Nam ra bức Thư chung mang ý nghĩa lịch sử vào ngày 16/7/1976. Thư chung chính thức khẳng định lập trường của các giám mục miền Nam với quê hương sau ngày giải phóng. Ở đó kêu gọi người Công giáo chung sức xây dựng đất nước và đối thoại chân thành với Cộng sản dù có sự khác biệt về ý thức hệ. Bức thư này xóa bỏ quan điểm rằng “người Kitô và người Cộng sản không thể đối thoại”. Trong Thư chung 1976, Hội đồng Giám mục các giáo phận Sài Gòn và Huế (trước kia là miền Nam) còn lặp lại rằng, đức tin chẳng phải là bức tường ngăn cách tín hữu với người không tín ngưỡng, cũng chẳng phải là thứ thuốc phiện đưa người tín hữu xa lánh thực tại trần gian và tìm cách đáp ứng mục tiêu của những con người bảo thủ. Điều 7 Thư chung 1976 ghi: “Thật vậy, giữa đức tin Kitô giáo và chủ nghĩa Mác-Lênin có xung khắc về cơ bản, điều này ai cũng nhìn nhận. Tuy nhiên không vì thế mà không thể có đối thoại và cộng tác chân thành... Để kết thúc, chúng tôi xin nhắc lại: Đức tin không phải là bức tường ngăn cách người có tín ngưỡng và không tín ngưỡng, cũng không phải là thuốc mê đưa người Công giáo xa rời thực tại trần gian” [Trần Anh Dũng cb, 1996: 259]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, một nhân chứng của thời kỳ này nhận xét: “Đường hướng mục vụ vừa nêu trên đã minh nhiên hủy bỏ chỉ thị không được hợp tác với cộng sản với bất cứ hình thức nào và những vạ tuyệt thông do vi phạm chỉ thị này đều không còn thích hợp...” [Nguyễn Đình Đầu, 2010: 57].

3. Vai trò của linh mục và trí thức Công giáo miền Nam trong quá trình thúc đẩy sự đồng hành

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết vào năm 1973, cũng là lúc Giáo hội Công giáo toàn cầu khởi động chủ đề Năm Thánh “Canh tân và Hòa giải”. Tận dụng cơ hội này để giáo dục đức tin cho các tín hữu trong giáo phận và cả miền Nam, với tư cách là Tổng Giám mục Sài

Gòn và Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam miền Nam bấy giờ, chính Giám mục Nguyễn Văn Bình là người khởi xướng thành lập nhóm “*Canh tân và Hòa giải*” do linh mục Nguyễn Huy Lịch đứng đầu- Ông là linh mục dòng Đa Minh, đại diện giám tỉnh Tỉnh dòng Đa Minh Lyon (Pháp), từng là một trong những trụ cột của nhóm Sống Đạo và là Chủ bút của tạp chí Nhà Chúa (thành lập 1968), một tờ báo thần học và tu đức có uy tín thời bấy giờ. Nhóm Canh tân và Hòa giải gồm các thành viên quen thuộc là các gương mặt trí thức Công giáo miền Nam khi đó, với các vị như: linh mục Vương Đình Bích, Mai Xuân Hậu, Chân Tín, các nữ tu Mai Thành, nữ tu Quỳnh Giao, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Ngọc Lan, v.v. [Thiện Cẩm, 2010: 41-42].

Bên cạnh nhóm Canh tân Hòa giải, sau năm 1975, trong Sài Gòn khi đó, các tu sĩ của nhiều dòng tu cũng đã thành lập một nhóm mang tên “*Liên tu sĩ Thành phố*”. Nhóm này quy tụ nhiều linh mục và tu sĩ có tên tuổi, trong đó có các linh mục như: Nguyễn Hồng Giáo, Nguyễn Công Đoan, nữ tu Mai Thành, nữ tu Quỳnh Giao, và sau này thêm linh mục Vũ Khởi Phụng và Mai Văn Hùng. Các thành viên này cùng làm việc với linh mục Nguyễn Huy Lịch và Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình thường xuyên tham gia sinh hoạt với nhóm này.

Phải nói rằng, sau ngày 30/4/1975 nhiều tổ chức Công giáo miền Nam dừng hoạt động hoặc tự giải tán như: Thanh lao công, Thanh sinh công, Thanh niên Công giáo đại học, Liên đoàn sinh viên Công giáo thì sự xuất hiện hai nhóm mới là một sự thích ứng rất linh hoạt của Công giáo miền Nam khi đó. Những nhóm này về mặt tổ chức, hoạt động mang nội dung thuần túy tôn giáo, nhưng lại không ngừng suy tư về mặt thần học để có thể dẫn dắt tín hữu, hay tác động đến đông đảo cộng đồng khi ấy một tinh thần sống đạo mới trong bối cảnh đã đổi thay sau sự kiện 30/4/1975.

Hai nhóm “*Canh tân và Hòa giải*” và “*Liên tu sĩ Thành phố*” hoạt động độc lập nhưng tương hỗ. Nhóm “*Canh tân và Hòa giải*” giống như một câu lạc bộ, sinh hoạt vào một buổi tối trong tuần để trao đổi tin tức và bàn luận về các vấn đề thời sự trong Giáo hội và xã hội. Nhóm “*Liên tu sĩ Thành phố*” quy tụ rộng rãi các tu sĩ trong Thành phố và thường có sự tham gia của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình.

Linh mục Nguyễn Huy Lịch đóng vai trò chủ chốt, chia sẻ các tin tức quan trọng cho Giáo hội và xã hội trong và ngoài nước. Nhóm này không chỉ bàn luận về lý thuyết mà còn trao đổi kinh nghiệm cụ thể về việc sống chung và hợp tác với chế độ mới và Cộng sản.

Trong thời gian này, với sự nghiên cứu suy tư và trải nghiệm, hai nhóm này, nhất là nhóm Liên tu sĩ Thành phố luôn có những tìm hiểu sâu về thần học đối thoại. Từ sau 1975, họ đã có những cuộc trao đổi thảo luận về những chủ đề thần học bối cảnh và in những nội san thần học để phổ biến trong giới, để cùng thống nhất nhận thức, ý tưởng. Chẳng hạn, trong tập *Suy tư thần học Dân tộc Thời đại*, số 4, phổ biến nội bộ cho giới tu sĩ, chủng sinh đã dành cả một chuyên đề để tìm hiểu về “Người Công giáo trước vấn đề vô thần”. Trong số này, bài suy tư thần học của linh mục Nguyễn Huy Lịch dài 42 trang, viết ngày 10/6/1976 đã giới thiệu các quan điểm của Công giáo về vấn đề vô thần và đưa ra những suy nghĩ để áp dụng vào hiện tại Việt Nam và miền Nam Việt Nam, để từ đó có thể tìm thấy một hướng đối thoại với hoàn cảnh phù hợp nhất. Trong bài viết này, linh mục đặt vấn đề vô thần không chỉ lựa chọn mà còn là một quyết định. Tiếp đó tác giả đặt vấn đề là người Công giáo hiện tại khi ấy cần có một thái độ thế nào đối với vô thần? Tác giả cho rằng ở thời điểm sau 1975, mà trong giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn còn “thái độ chống đối (vô thần) là ngược với lập trường của Giáo hội hậu Công đồng”. Còn với thái độ “độc khối” (co cụm, đóng kín) là không phù hợp với giáo huấn của Công đồng Vatican II. Từ đó tác giả đặt vấn đề cho người Công giáo phải biết “liên đới trong xã hội trần gian” và cần “trầm mình trong xã hội phi Công giáo”. Riêng trong đối thoại, hãy tìm kiếm lợi ích chung tránh cao ngạo, giáo điều... Cuối bài suy niệm thần học, linh mục viết: “Chúng tôi xác tín nếu là trong lâu năm, thái độ “độc khối” của người Công giáo dẫn đến thái độ độc khối của người vô thần thì thái độ đối thoại của người Công giáo ngày nay - nếu nó được triển khai nghiêm túc - có thể dẫn đến thái độ “đối thoại” của anh em vô thần. Cố gắng Canh tân để Hòa giải, trong giáo hội phải nhằm mục tiêu đó” [Nguyễn Huy Lịch, 1976: 44].

Sau năm 1975, hầu hết các báo chí Công giáo trước đó đóng cửa, trừ tờ *Công giáo và Dân tộc* được hoạt động từ 10/7/1975 và tờ tạp chí *Đối Diện* có trước 1975 được duy trì hoạt động (sau đổi thành *Đứng Dậy* để phù hợp với hoàn cảnh mới). Trong những ấn phẩm Công giáo này, chính lực lượng trí thức, linh mục tu sĩ đã triển khai phổ biến những tinh thần mới của Giáo hội để có thể lan tỏa đồng đạo tới nhiều độc giả về một tinh thần đối thoại, hòa giải, canh tân đã có từ sau Công đồng Vatican II. Chẳng hạn trong số 83 năm 1976 của tạp chí *Đứng Dậy* đã dành hẳn một số chuyên đề để nói về chủ đề này như: Vatican II- Một khởi điểm (Nguyễn Nghị); Quá trình đưa tới một văn kiện được chú ý nhất- “Giáo hội trong thế giới ngày nay” (Chân Tín); Mười năm sau Công đồng Vatican II: Một hành trình tôn giáo (Vũ Khởi Phụng); Cánh cửa mở từ Công đồng (Lê Đình Thông). Những chuyên san, ấn phẩm này rõ ràng có sự tham góp không nhỏ của linh mục, tu sĩ, trí thức Công giáo với một mục đích chung là dẫn dắt giáo hội hãy dần thân triệt để vào bối cảnh mới trên nền tảng Tin Mừng và tư tưởng canh tân của giáo hội sau Công đồng.

Những suy tư và nghiên cứu của nhóm Canh tân Hòa giải cùng kinh nghiệm sống chung và hợp tác của nhóm Liên tu sĩ Thành phố đã giúp nhiều người Công giáo miền Nam củng cố niềm tin vào con đường Hòa giải và Hòa bình mà Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã nhanh nhạy nắm bắt khởi xướng. Có thể nhờ nghiên cứu, trải nghiệm suy tư của những nhóm này mà đã hỗ trợ thêm các ý tưởng để các vị Giám mục khởi thảo những điều căn cốt của Thư chung 1980 sau này. Vì trong nhóm Liên Tu sĩ thường xuyên có các Giám mục như Nguyễn Sơn Lâm, Bùi Tuần, Phạm Văn Nẫm, tuy không thường xuyên tham dự, nhưng cũng tích cực ủng hộ, đặc biệt, Giám mục Nguyễn Sơn Lâm thường hay lui tới gặp gỡ, Ngài là người đã góp phần quan trọng vào việc hình thành Thư Chung 1980 [Thiện Cẩm, 2010: 42].

4. Tinh thần đồng hành qua Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam

Trong giai đoạn từ 1975 đến 1980, cộng đồng Công giáo ở miền Nam đã nỗ lực để thích nghi với tư duy đối thoại, hợp tác, và phục

vụ lợi ích của cộng đồng dân tộc. Đặc biệt, tại giáo phận Sài Gòn, dưới sự lãnh đạo của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình, các linh mục triều, tu sĩ nam, nữ và giáo dân đã tích cực áp dụng đường lối mục vụ phù hợp với thời cuộc. Họ đã không ngừng cầu nguyện, suy tư, hành động và ghi chép lại các văn bản hướng dẫn mỗi khi xảy ra sự kiện. Một trong những tài liệu quan trọng nhất là bản dự thảo Thư chung 1980. Theo Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã dựa trên bản dự thảo này để soạn thảo Thư chung 1980. Mặc dù Ngài không làm rõ nguồn gốc của bản dự thảo, nhưng ai cũng biết rằng đây là văn kiện do chính Ngài trình Hội đồng Giám mục và được chuẩn bị công phu trong nhiều năm trước đó, bởi một nhóm chuyên gia bao gồm giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân, chủ yếu theo giáo lý canh tân của Công đồng Vatican II [Nguyễn Đình Đầu, 2010: 57].

Từ ngày 24/4/1980 đến 01/5/1980, Đại hội các Giám mục Việt Nam được tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Đây là lần đầu tiên kể từ khi Hàng Giáo phẩm Việt Nam được thành lập vào năm 1960, với sự tham dự của Hồng y Trịnh Văn Căn và toàn bộ các Giám mục trên toàn quốc và có 33 giám mục trên toàn quốc cùng hội tụ. Sau một tuần làm việc, Đại hội đã thành lập Ban Thường vụ gồm mười thành viên. Trước khi tham dự đại hội, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã mời một số linh mục và tu sĩ đóng góp ý kiến, chuẩn bị kỹ lưỡng và mang theo tinh thần khiêm tốn đặc trưng của Ngài. Đại hội Giám mục Việt Nam năm 1980 kết thúc với một Thư chung nổi bật, kêu gọi người Công giáo sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc đồng bào. Đường hướng này đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống Giáo hội từ đó đến nay. Nhiều người cho rằng, đường hướng mục vụ này cũng chính là phương châm mà Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã lựa chọn từ sau năm 1975 và trở thành tinh thần chính yếu của Thư chung 1980 [Báo Công giáo và Dân tộc, 1995: 12].

Ban Thường vụ của Đại hội Giám mục Việt Nam lần I bao gồm: Chủ tịch là Hồng y Trịnh Văn Căn; hai Phó chủ tịch là Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình và Tổng Giám mục Nguyễn Kim Điền; Tổng Thư ký Giám mục Nguyễn Tùng Cương (giáo phận Hải Phòng); ba

Phó Tổng Thư ký là Giám mục Phạm Đình Tụng (giáo phận Bắc Ninh), Giám mục Nguyễn Quang Sách (phó giáo phận Đà Nẵng), và Giám mục Lê Phong Thuận (Cần Thơ); cùng với ba Giám mục phụ trách các ủy ban: Giám mục Phan Thế Hình (giáo phận Hưng Hoá) phụ trách Ủy ban giáo dân, Giám mục Huỳnh Đông Các (giáo phận Quy Nhơn) phụ trách Ủy ban Linh mục tu sĩ, và Giám mục Bùi Tuần (giáo phận Long Xuyên) phụ trách Ủy ban Phụng tự. Thành phần Ban Thường vụ này phản ánh quyết tâm thống nhất của Đại hội với sự phân bổ đều khắp các Giám mục từ hai miền.

Về cơ cấu tổ chức, Đại hội Giám mục Việt Nam lần I còn khá đơn giản với ba ủy ban phụ trách ba vấn đề cơ bản của Giáo hội, và sẽ được hoàn thiện thêm qua các kỳ đại hội sau. Điểm nổi bật của Đại hội lần này là bản Thư chung ký ngày 01/5/1980, mang tinh thần đổi mới Giáo hội theo tinh thần Công đồng Vatican II và sống Phúc âm giữa lòng dân tộc vì hạnh phúc của đồng bào.

Thư chung 1980 gồm 15 điều, chia thành ba phần. Phần thứ nhất thông tin về Đại hội Giám mục toàn quốc và bày tỏ lòng biết ơn. Phần thứ hai, gồm mười điều, nói về đường hướng mục vụ của Giáo hội trong thời đại mới. Phần thứ ba, Hội đồng Giám mục gửi lời đến các thành phần Dân Chúa, cuối cùng là kết luận với cái nhìn về quá khứ, hiện tại và tương lai của Giáo hội.

Nội dung được quan tâm nhất nằm ở phần thứ hai- Đường hướng mục vụ. Dựa trên thông điệp đầu tiên của Giáo hoàng Phaolô VI “Giáo hội Chúa Kitô”, các Giám mục đã định nghĩa Giáo hội là gì, mục tiêu và sứ mạng của Giáo hội trong xã hội hiện nay. Theo tinh thần Công đồng Vatican II, Giáo hội phải sống gắn bó với đất nước mình sinh sống. Từ những nhận định này, Đại hội Giám mục đã đề ra nhiệm vụ cụ thể của người giáo dân đối với đất nước là tích cực góp phần cùng đồng bào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; và đối với tôn giáo là xây dựng trong Giáo hội một nếp sống và lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc. “Đường hướng mới của Thư chung 1980 cơ bản là một sự lựa chọn tự nguyện dựa trên Tin mừng và tinh thần Công đồng, phù hợp với thực tế” [Ủy Ban đoàn kết Công giáo TP Hồ Chí Minh, 2000: 17].

5. Thuận lợi và trở ngại của tiến trình đồng hành

Trước năm 1975, nhiều Giám mục Công giáo ở miền Nam Việt Nam đã bày tỏ quan điểm rõ ràng về việc thúc đẩy hoà bình và hoà giải dân tộc. Họ nhận thức sâu sắc về tình trạng xung đột và chia rẽ do chiến tranh gây ra, đồng thời, kêu gọi người dân Công giáo gắn kết với các cộng đồng khác để xây dựng một xã hội hoà bình. Các Giám mục đã viết nhiều thư mục vụ, tổ chức các buổi gặp gỡ và thuyết giảng nhằm khuyến khích tinh thần hoà bình, yêu thương và đoàn kết. Những nỗ lực này không chỉ nhằm giảm bớt đau khổ của chiến tranh mà còn chuẩn bị tâm thế cho cộng đồng Công giáo khi đất nước thống nhất sau này. Điển hình là Thông cáo ngày 05/01/1968 của Hội đồng Giám mục miền Nam ở đoạn cuối viết: “Cuối cùng, chúng tôi khẩn thiết kêu gọi đến thiện chí của chính quyền hai miền Nam Bắc, hãy cùng nhau kiến tạo hoà bình...Chúng tôi cũng lặp lại lời Đức Giáo hoàng Phaolô VI nói ngày 2/5/1967: “Phải chấm dứt các cuộc oanh tạc trên lãnh thổ Bắc Việt đồng thời cũng phải chấm dứt những cuộc xâm nhập vũ khí và vật liệu chiến tranh vào miền Nam” [Trần Anh Dũng cb, 1996: 194].

Công đồng Vatican II (1962-1965) đã đưa ra nhiều cải cách quan trọng nhằm hiện đại hóa và làm mới giáo hội Công giáo trên toàn thế giới. Tinh thần của Vatican II, với những tư tưởng về đối thoại, hoà giải và hợp tác với các tôn giáo và văn hóa khác, vẫn còn rất mạnh mẽ trong cộng đồng Công giáo miền Nam Việt Nam sau năm 1975. Các tín hữu Công giáo đã cố gắng thực hiện những nguyên tắc này trong đời sống tôn giáo và xã hội, thúc đẩy sự hoà nhập và gắn kết với các cộng đồng khác, đặc biệt, trong bối cảnh xã hội mới sau ngày thống nhất đất nước. Các giáo xứ đã tổ chức các buổi thảo luận, học hỏi về các văn kiện của Công đồng Vatican II, tạo điều kiện cho giáo dân hiểu rõ hơn về trách nhiệm xã hội và vai trò của mình trong việc xây dựng cộng đồng. Công đồng Vatican II đã mở đường cho Giáo hội tái kết nối với thế giới và các dân tộc. Dù chưa thiết lập quan hệ chính thức giữa hai nhà nước, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Tòa thánh Vatican đã có cuộc tiếp xúc với Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa. Vào ngày 14/2/1973, Giáo hoàng Phaolô VI đã chính thức tiếp đón Bộ trưởng Xuân Thủy. Trong buổi gặp này, Giáo hoàng Phaolô VI đã tỏ lòng khen ngợi chương trình hòa giải và hòa hợp dân tộc của Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam. Điều này đã tạo ra một bầu không khí thông thoáng và cởi mở hơn so với thời Giáo hoàng Piô XII, người có quan điểm rất cứng rắn với Chủ nghĩa Cộng sản.

Trước năm 1975, phong trào Công giáo “cấp tiến” ở miền Nam Việt Nam đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy những thay đổi xã hội và tôn giáo. Những phong trào này không chỉ tập trung vào việc cải cách nội bộ giáo hội, mà còn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, như giáo dục, y tế và phát triển cộng đồng. Nhờ vào những hoạt động này, nhiều tín hữu Công giáo đã trở nên nhạy bén hơn với những vấn đề xã hội và chính trị, đồng thời, sẵn sàng đóng góp vào công cuộc hoà giải và xây dựng đất nước sau khi chiến tranh kết thúc. Một số tổ chức như Phong trào Thanh Sinh Công, Thanh Lao Công đã tạo ra những diễn đàn để thảo luận và hành động vì công bằng xã hội, quyền lợi lao động và các vấn đề khác của xã hội. Những phong trào này tuy khởi động bằng một thiểu số các linh mục, trí thức Công giáo miền Nam trước năm 1975 nhưng lại có hiệu ứng xã hội và tác động tới hàng giáo phẩm. Chính từ những phong trào do những người Công giáo “cấp tiến” này mà đã thúc đẩy sự canh tân, thích nghi và hội nhập vào bối cảnh miền Nam sau năm 1975, đồng thời, cũng để lại ấn tượng trong lòng những người Cộng sản. Đó là cơ sở để người Công giáo và người cộng sản có thể ngồi lại với nhau cùng xây dựng quê hương đất nước sau năm 1975.

Thêm vào đó sự kiện thống nhất đất nước sau ngày 30/4/1975 đã tạo ra một môi trường thực sự thuận lợi cho hoà giải dân tộc. Không còn ranh giới chia cắt giữa hai miền, người dân từ các vùng khác nhau có cơ hội gặp gỡ, giao lưu và học hỏi lẫn nhau. Trong bối cảnh này, cộng đồng Công giáo miền Nam đã chủ động tham gia vào các hoạt động xã hội, văn hóa và tôn giáo nhằm thúc đẩy sự hòa nhập và gắn kết với các cộng đồng khác. Những nỗ lực này đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng một xã hội đoàn kết và phát triển bền vững.

Một điều thuận lợi nữa là chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời hậu chiến không phải nhằm vào việc triệt tiêu tôn giáo. Tất nhiên, sự hiểu lầm, va chạm, chưa thống nhất hay những phản ứng giữa chính quyền và Công giáo không phải đã hết sau nhiều thời gian lịch sử chia cắt và bất đồng quan điểm. Tuy nhiên nhìn một cách tổng thể, sau năm 1975, Nhà nước Việt Nam vẫn luôn tôn trọng quyền tự do tôn giáo của nhân dân, đề ra chủ trương đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc nhằm xây dựng một xã hội ổn định và phát triển. Chính sách này khuyến khích sự hợp tác và đối thoại giữa các tôn giáo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động tôn giáo một cách hòa bình và tôn trọng lẫn nhau. Cộng đồng Công giáo miền Nam đã hưởng ứng tích cực chủ trương này bằng cách tham gia vào các hoạt động xã hội, đồng thời duy trì tinh thần đoàn kết và hòa giải. Chủ trương này đã góp phần quan trọng vào việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của cộng đồng Công giáo trong bối cảnh xã hội mới. Các giám mục và linh mục đã chủ động tham gia các cuộc gặp gỡ, bàn thảo với các lãnh đạo tôn giáo khác và đại diện chính quyền để xây dựng mối quan hệ hợp tác và hiểu biết lẫn nhau, từ đó, thúc đẩy sự hòa hợp và đoàn kết trong xã hội.

Dù vậy, từ năm 1975 - 1980 là giai đoạn bước đệm khó khăn. Sự việc này xuất phát từ hai phía. Người Công giáo có khá nhiều mối suy tư, do một quá trình lâu dài cách biệt và nghi kỵ, sự thông cảm và hiểu biết giữa Công giáo và cách mạng, nói đúng hơn là giữa Công giáo và Cộng sản, đã không dễ dàng. Một số đông người Công giáo ở Việt Nam vẫn đinh ninh rằng mục đích của Đảng Cộng sản là hạn chế, nếu không phải là triệt tiêu Công giáo. Vì thế, bất cứ một biện pháp hành chính hay tư pháp nào có liên quan tới người Công giáo đều có thể coi như một biện pháp nhằm triệt tiêu Công giáo [Trương Bá Cẩn, 1997: 86]. Nguyên nhân của những trở ngại là ở chỗ: Đảng và Nhà nước cũng như Giáo hội Công giáo chưa đánh giá đúng mức ý định hợp tác của nhau [Trương Bá Cẩn, 1997: 87].

Về mặt tâm lý chung của nhiều người Công giáo, sự e ngại với Cộng sản và sự hoà nhập ban đầu vẫn còn rất nhiều khó khăn. Linh mục Chân Tín, sau khi ra miền Bắc năm 1975, đã có bài viết trên tạp chí *Đứng Dậy*

số 82 ra ngày 30/4/1976, trong đó, ông bộc lộ nhiều điều băn khoăn của người Công giáo miền Nam trước vấn đề thống nhất đất nước và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Các vấn đề bài báo đặt ra như: đói nghèo, dân chủ, tự do tín ngưỡng... Phản ánh của linh mục Chân Tín phần nào nói lên tâm lý chung của nhiều người Công giáo miền Nam trong tiến trình thống nhất đất nước sau 30/4/1975. Trong thư chúc Tết Bính Thìn, Giám mục Nguyễn Văn Bình thổ lộ: “Tất nhiên có những khó khăn phát sinh hoặc cho những điểm không thích hợp với xã hội mới, hoặc là cho sự hiểu lầm giữa anh chị em trong Giáo hội, hoặc do nội bộ chúng ta chưa canh tân đúng mức” [Ngô Quốc Đông, 2010: 54].

Mặt khác, trong giáo hội Công giáo miền Nam nói riêng và Công giáo Việt Nam nói chung khi đó, vì không thuần nhất về nguồn gốc và thống nhất trong quan điểm về chính trị, cách tiếp cận tinh thần của Công đồng mỗi miền khác nhau, nên vẫn đặt nặng quan điểm phân biệt vô thần, hữu thần, dẫn đến việc hai bên nhà nước và giáo hội cần nhiều thời gian để hiểu nhau. Một linh mục nhận xét: “Rất tiếc là một số cán bộ chính quyền hồi đó và ngay cả một số Công giáo tiến bộ đã phê phán các Giám mục là chưa dứt khoát, chưa tích cực khi kêu gọi người Công giáo chung vai kề sức với mọi người để xây dựng đất nước và làm những gì lợi ích chung cho cộng đồng dân tộc mà không nghịch với đức tin và lương tâm Kitô giáo, nhất là khi các Giám mục quả quyết rằng giữa đức tin Kitô giáo và chủ nghĩa Mác-Lê Nin có xung khắc về cơ bản vì một bên là hữu thần, bên kia vô thần” [Nguyễn Hồng Giáo, 2010: 66].

Nhìn chung, ngoài những thuận lợi khách quan, sự vươn lên không ngừng của hàng giáo phẩm và nhiều vị linh mục tu sĩ, trí thức Công giáo để tìm ra một đường hướng hội nhập với hoàn cảnh, người Công giáo miền Nam vẫn gặp những khó khăn do quá khứ lịch sử để lại.

Kết luận

1. Công giáo, với lịch sử kéo dài hơn hai nghìn năm, đã chứng minh khả năng thích nghi và hội nhập rất nhanh vào nhiều bối cảnh chính trị, xã hội khác nhau. Khả năng này bắt nguồn từ cấu trúc tổ chức linh hoạt, nguồn nhân lực dồi dào, sự lãnh đạo tập trung và tinh thần đoàn kết chặt chẽ của cộng đồng tín hữu. Nhìn lại những thời

điểm biến động lớn của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX cho thấy, Công giáo là tôn giáo có khả năng thích nghi và hội nhập nhanh nhậy nhất trong các thời điểm biến động lớn của lịch sử. Khả năng thích nghi và hội nhập của Công giáo miền Nam sau năm 1975 không chỉ là yếu tố giúp giáo hội duy trì và phát triển, mà còn tạo nền tảng hội nhập vào dân tộc cho tới hôm nay. Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi nhanh chóng và phức tạp, Công giáo vẫn tiếp tục chứng tỏ khả năng thích ứng của mình, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và thúc đẩy các giá trị nhân văn và đạo đức trong xã hội.

2. Nhìn chung, khoảng thời gian năm năm phản ánh nhu cầu cần thiết phải có một lộ trình hội nhập Công giáo miền Nam vào xã hội mới. Ban đầu, lộ trình này gặp phải những e dè, mặc cảm và nghi ngại. Tuy nhiên, thời gian cùng với các hành động của Giáo hội và Nhà nước đã giúp hai bên hiểu nhau hơn. Cuối cùng, Giáo hội đã xác định được phương hướng quan trọng cho lối sống đạo trong cộng đồng dân tộc qua Thư chung 1980. Trải nghiệm giai đoạn này cho thấy không thể đạt được hoà bình nếu thiếu đi sự hoà giải, và hoà giải chỉ có thể thành hiện thực khi cuộc sống hoà hợp giữa các thành phần dân tộc, bao gồm cả những người Cộng sản và người Công giáo, được thiết lập trên đất nước Việt Nam.

3. Có thể nói, với Giáo hội Công giáo miền Nam, giai đoạn 1976-1980 là thời kỳ khó khăn, khi hai bên Công giáo và chính quyền còn nhiều nghi ngại và cần thời gian để hiểu nhau. Tuy nhiên, các hoạt động của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã thúc đẩy sự tiếp xúc và hội nhập. Các văn kiện của các Giám mục Việt Nam trong giai đoạn này cho thấy sự quyết tâm tìm đường hướng sống đạo cùng với dân tộc, trên quê hương Việt Nam, kiên định tìm kiếm một giải pháp hòa bình mà hàng giáo phẩm đã lựa chọn.

Trong giai đoạn này, Giáo hội Công giáo miền Nam đã trải qua sự chuyển mình lớn về nhận thức và hành động, đối diện với người Cộng sản và đánh giá lại quan điểm chống Cộng trong quá khứ. Các Giám mục miền Nam nhận ra rằng, việc chung sống và hòa hợp, cộng tác với người Cộng sản là điều kiện then chốt để Giáo hội hòa hợp với dân tộc và khẳng định mình là một phần quan trọng của Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Công giáo và Dân tộc (1995), *Đức Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình*. Tập san đặc biệt Công giáo và Dân tộc xuất bản, Tp Hồ Chí Minh.
2. Thiện Cẩm (2010), *Đức Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình với Thư chung 1980*, in trong cuốn: *Ba mươi năm Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Trương Bá Cần (1997), “Đồng bào Công giáo trong chế độ mới.” *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 34, tháng 10. Tp Hồ Chí Minh
4. Trần Anh Dũng, cb (1996), *Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam (1960-1995)*. Lưu hành nội bộ, Paris.
5. Trần Anh Dũng cb (2001), *Hội đồng Giám mục Việt Nam (1980-2000)*. Đắc Lộ Tùng Thư phát hành. Paris.
6. Nguyễn Đình Đầu (2010)a, Dấu ấn 50 Hàng giáo phẩm Việt Nam. Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Đình Đầu (2010)b, *Quá trình soạn thảo và cung cách Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam*. in trong cuốn: *Ba mươi năm Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam*. Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
8. Ngô Quốc Đông (2011), “Các Giám mục miền Nam trong tiến trình đồng hành cùng dân tộc.” *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 2, Hà Nội.
9. Nguyễn Hồng Giáo (2010), “Tìm hiểu đường hướng mục vụ của Thư chung 1980.” *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 184, tháng 04. Tp Hồ Chí Minh
10. Đỗ Quang Hưng (2013), “Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình nhân vật của những thời điểm lịch sử.” *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 9.
11. Nguyễn Huy Lịch (1976), “Người Công giáo trước vấn đề vô thần”. *Suy tư Thần học Dân tộc-Thời đại*, số 4. Sài Gòn.
12. Nguyễn Ngọc Lan (2000), *Lời chứng 25 năm lắm hẹn thấp lên*. Nxb. Trình Bày, Strasbourg-Salt Lake City.
13. Nguyễn Thanh Long (1976), “Từ bỏ và hội nhập: Hướng đi mới của giáo hội Công giáo Việt Nam”. *Báo Công giáo và Dân tộc*, số Tết. Tp Hồ Chí Minh.
14. Bùi Đức Sinh (2000), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*. Phụ chương 1975-2000. Calgary-Canada
15. Ủy ban đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh (2000): *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 65, tháng 5. Tp Hồ Chí Minh

Abstract**SOUTHERN VIETNAM CATHOLICISM ASSOCIATED WITH
THE NEW POLITICAL CONTEXT IN THE PERIOD 1975-1980****Ngo Quoc Dong***Institute for Religious Studies, VASS*

After April 30, 1975, a new socio-political context was created in South Vietnam. That context urged the Catholic Church in the South to find a suitable pastoral direction to maintain the Faith, stabilize the situation soon, and move towards a long-term coexistence with that context. Many Catholics in the South considered the end of the Republic of Vietnam authorities as a major change that required them to choose the most appropriate way of behaving between the State and the Church. This change was initiated by the leaders of the Southern Catholic Church, and Catholic priests and intellectual friars also contributed significantly to this process. By the historical method, the article analyzes the process of adaptation and adjustment of the viewpoints and positions of the Catholic Church in the South to integrate into a new institution and meet the requirements of a new situation.

Keywords: Catholicism, integration, companionship, the South, Vietnam.